



shuò shì

硕士

Noun · master's degree

Example Sentences

tā shì shuò shì

她是硕士。

She is a master's degree holder.

tā zhèng zài dú shuò shì xué xí jì suàn jī kē xué

他正在读硕士，学习计算机科学。

He is studying for a master's degree in computer science.

huò dé shuò shì xué wèi hòu tā zhǎo dào le yí fèn hǎo gōng zuò

获得硕士学位后，她找到了一份好工作。

After obtaining her master's degree, she found a good job.

Trace each character, then write the word on your own.

硕	硕	硕	硕	硕	硕	硕	硕	硕	硕	硕
硕	硕	硕								
士	士	士	士	士	士					